

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CÁCH XỬ LÝ MỤC TỪ LIÊN NGÀNH TRONG MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ QUÁCH THỊ GÁM*

TÓM TẮT: Trong khoa học, bên cạnh tính chuyên biệt, phân hóa theo hướng chuyên sâu thì bất kì ngành khoa học, chuyên môn nào trong quá trình hoạt động của mình cũng không thể không có liên hệ đến một hay nhiều ngành khoa học khác. Điều này đã đưa đến sự pha trộn lẫn nhau giữa các hệ thống khái niệm. Do đó, trong các cuốn từ điển chuyên ngành nói chung, từ điển thuật ngữ nói riêng thường có các mục từ mang tính liên ngành (mục từ tiếp nhận, vay mượn từ các ngành khác). Bài viết này tập trung xem xét cách thu thập, xử lý mục từ và nội dung thông tin của các mục từ liên ngành trong một số cuốn từ điển thuật ngữ. Kết quả khảo sát sẽ góp phần làm sáng rõ những đặc trưng của loại mục từ liên ngành trong từ điển.

TỪ KHÓA: từ điển thuật ngữ; từ điển chuyên ngành; mục từ chuyên ngành, mục từ liên ngành; thông tin mục từ.

NHẬN BÀI: 23/09/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/11/2024

1. Mở đầu

Hiện nay trước sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học, cùng với trong xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng thì tính liên ngành giữa các ngành khoa học diễn ra ngày càng phổ biến. Điều này được thể hiện ở sự giao thoa giữa các ngành khoa học với nhau thông qua sự tiếp nhận, vay mượn thuật ngữ giữa các ngành. Do đó, trong các cuốn từ điển chuyên ngành nói chung, từ điển thuật ngữ nói riêng thường có các mục từ mang tính liên ngành. Thậm chí xu thế này diễn ra ngày càng phổ biến trong khoa học.

Trên thực tế, trong quá trình nghiên cứu và biên soạn các công trình từ điển chuyên ngành và thuật ngữ, chúng ta thường đặt trọng tâm đến hệ thống các mục từ chuyên ngành, vì thế các mục từ liên ngành có phần bị xem nhẹ hoặc chưa thật sự được quan tâm, chú ý. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung xem xét cách thu thập, xử lý mục từ và nội dung thông tin của các mục từ liên ngành trong một số cuốn từ điển giải thích thuật ngữ cụ thể. Kết quả khảo sát sẽ góp phần làm sáng rõ những đặc trưng cũng như những yêu cầu của loại mục từ liên ngành trong từ điển.

2. Tính liên ngành là một xu thế tất yếu của thời đại

Tính liên ngành hiện nay hiện diện ở mọi lĩnh vực của đời sống. Liên ngành hay tính liên ngành hiểu một cách đơn giản nhất là *tập hợp gồm nhiều ngành có liên quan với nhau* (Hoàng Phê, tr.568]. Trong khoa học, bên cạnh tính chuyên biệt, phân hóa theo hướng chuyên sâu thì bất kì ngành khoa học, chuyên môn nào trong quá trình hoạt động của mình cũng không thể không có liên hệ đến một hay nhiều ngành khoa học khác. Các nhà nghiên cứu đã tổng kết rằng, yêu cầu phát triển của khoa học là quá trình chuyên môn hóa, phải đồng thời với quá trình mở rộng, thâm nhập, hòa quyện lẫn nhau giữa các chuyên ngành khoa học. Nhất là trong xu thế hội nhập hiện nay, sự mở rộng liên kết cũng như ứng dụng các thành tựu của các ngành khoa học khác là rất cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của mỗi ngành. Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật thì sự xâm nhập, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa các ngành khoa học diễn ra ngày càng phổ biến. Điều này đã đưa đến quá trình pha trộn lẫn nhau giữa các hệ thống khái niệm. Trong quá trình hoạt động, các ngành ngành khoa học và chuyên môn đã không ngừng tìm kiếm sự trợ giúp cũng như ứng dụng và tiếp thu rất nhiều các thành tựu khoa học từ các ngành lân cận, không chỉ khoa học xã hội mà cả khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành và phục vụ cho sự phát triển của ngành. Vì vậy, trong hệ

*TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: quachthigam@yahoo.com

thống từ ngữ chuyên môn của các ngành, ngoài các thuật ngữ mang đặc trưng riêng của mình, còn xuất hiện một loạt các thuật ngữ của các ngành khác là điều tất yếu.

3. Thực trạng xử lý các mục từ liên ngành trong từ điển thuật ngữ

3.1. Thực trạng xử lý từ đầu mục của loại mục từ liên ngành

Từ đầu mục thuộc về cấu trúc bảng từ (cấu trúc vĩ mô) của từ điển. Trên thực tế, tùy theo kiểu loại, mục đích biên soạn và tính chất của từng ngành, chuyên môn mà giới hạn và phạm vi của từ điển sẽ khác nhau, nên số lượng mục từ liên ngành hiện diện trong các từ điển cũng khác nhau. Khảo sát 6 cuốn từ thuật ngữ (sắp xếp theo thời gian), chúng tôi đã thống kê được tổng số mục từ liên ngành xuất hiện trong từ điển cụ thể như sau:

TT	Tên từ điển	Tổng mục từ	mục từ liên ngành	lĩnh vực/ ngành vay mượn
1	Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự (1985)	1876	338 (18%)	y học, địa lí, không quân, hóa học, giáo dục, giao thông-vận tải, điện tử-tin học,...
2	Từ điển thuật ngữ văn học (1999)	338	56 (16,6%)	ngôn ngữ, sân khấu - kịch, âm nhạc, luật - bản quyền, xuất bản - lưu trữ, xã hội học,...
3	Từ điển thuật ngữ xuất bản - in phát hành sách - thư viện - bản quyền (2002)	1150	362 (31,5%)	kinh tế, địa lí, hóa học, văn học, truyền thông, chính trị-xã hội, lịch sử, giáo dục,...
4	Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông (2002)	314	79 (25,2%)	tâm lí, truyền thông, lịch sử, văn học, điêu khắc, sinh học, xuất bản-in ấn, hình học,...
5	Từ điển thuật ngữ tâm lí học (2012)	2150	803 (37,3%)	y học, sinh học, ngôn ngữ, triết học, văn hóa, xã hội học, chính trị, giáo dục,...
6	Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí (2024)	1700	687 (40,4%)	sân khấu - điện ảnh, điện tử, tin học - viễn thông, văn học, đồ họa, nhiếp ảnh,....

Bảng số liệu cho thấy các mục từ liên ngành xuất hiện trong các cuốn từ điển khá phong phú và đa dạng. Trong các cuốn từ điển thuật ngữ, ngoài các mục từ (bao gồm thuật ngữ, tên các cơ quan tổ chức, sự kiện,...) mang đặc trưng của ngành là chủ yếu, còn có một bộ phận mục từ (cũng là các thuật ngữ, tên cơ quan tổ chức,...) thuộc các ngành khoa học khác xuất hiện trong từ điển.

Chẳng hạn, trong đầu mục từ của "Từ điển thuật ngữ xuất bản - in phát hành sách - thư viện - bản quyền" bên cạnh những thuật ngữ mang đặc trưng của nhóm ngành này như: *ấn phẩm, bìa sách, biên mục, chữ in, chương sách, thư viện, bản quyền tác giả, bảo hộ*,... còn có những mục từ vốn là các thuật ngữ của nhiều ngành khác như: kinh tế - thương mại (*bán buôn, lãi suất ngắn hạn, kế toán, thuế, cơ chế thị trường, chi phí hoạt động kinh doanh*,...); chính trị - xã hội (*chính luận, đàm phán, Đảng chính trị, Đảng cộng sản Việt Nam, dư luận xã hội*,...); địa lí (*bản đồ, biểu đồ, bảng tra địa lí*,...); văn học (*bút danh, bút pháp, bút tích, đạo văn (trộm văn)*,...); ngôn ngữ - từ điển (*chữ viết, phiên âm, biên soạn, từ điển giải thích, từ điển chính tả*,...); báo chí (*Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, tác phẩm báo chí*,...); lịch sử (*Lê Quý Đôn, Đại Việt sử kí toàn thư, hương ước*,...); hóa học (*chì, chất liên kết, chất làm khô*,...); giáo dục (*bài giảng*,...),...

Tương tự, trong cuốn "Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí" có các mục từ liên ngành vốn của nhiều ngành khác nhau như: tin học - viễn thông (*truyền sóng, tiếp sóng, truyền phát trực tuyến...*); điện tử (*tần số, thiết bị tiếp phát, tín hiệu hình,...*); nhiếp ảnh (*ảnh, ảnh tư liệu, máy ảnh, đại lý ảnh,...*); văn học (*bút danh, tập bút, tản văn, tạp văn,...*); sân khấu - điện ảnh (*đạo diễn, kịch bản, lồng tiếng, đạo diễn trường quay...*); đồ họa - mỹ thuật (*đồ họa, đồ họa thông tin, màu nền, ...*); luật - bản quyền (*bản quyền, bản quyền phát sóng, pháp luật báo chí...*); xuất bản - in ấn (*giấy, in, in màu, ban biên tập, xuất bản phẩm,...*); kinh tế (*chiết khấu, tài trợ truyền thông,...*); ngôn ngữ (*lời bạt, lời chào đầu, tiếng ồn,...*); âm nhạc (*nhạc cắt, nhạc nền, âm nhạc,...*),...

Hoặc trong "Từ điển giải thích thuật ngữ tâm lý" đã sử dụng các thuật ngữ liên ngành cũng của khá nhiều ngành như: y học (*bệnh học, não tủy, não giữa,...*); ngôn ngữ (*ngôn ngữ cử chỉ, ngôn ngữ hành vi, phong cách ngôn ngữ,...*); sinh học (*nhịp sinh học, nhịp sinh học của não, phát sinh cá thể,...*); triết học (*tư duy, tư duy biện luận, cảm tính, biểu tượng, tri giác,...*); văn hóa (*phong tục, văn hóa, truyền thống*), xã hội học (*vai trò giới, vai trò xã hội, vị thế, quan sát...*); chính trị (*ý thức chính trị, quyền lực, quyền uy,...*), giáo dục (*bài tập, bài tập thực hành, bài tập lý thuyết,...*),...

Trong "Từ điển thuật ngữ văn học" cũng đã sử dụng các thuật ngữ của một số ngành như ngôn ngữ (*ngoa dụ, ẩn dụ, từ, từ,...*); sân khấu - kịch (*tuồng, chèo, kịch bản điện ảnh, tình tiết,...*), âm nhạc (*nhạc điệu, dân ca, hát nói,...*); xuất bản - lưu trữ (*bản thảo, bản xuất bản, thư mục,...*); chính trị (*tính đảng, tính giai cấp, tính khuynh hướng,...*); xã hội học (*xã hội học dung tục, xung đột, xã hội học nghệ thuật,...*); âm nhạc (*nhạc điệu,...*); xuất bản - lưu trữ (*thư mục, luật bản quyền, quyền tác giả,...*),...

Điềm qua một số ví dụ cho thấy các mục từ liên ngành xuất hiện trong từ điển khá phong phú và đa dạng, chúng thuộc về nhiều ngành khoa học và chuyên môn khác nhau.

Trong các từ điển được khảo sát, xét về mặt hình thức và trật tự sắp xếp cho thấy các mục từ liên ngành không có sự phân biệt với các mục từ chuyên ngành, cụ thể các mục từ được vay mượn từ các ngành khác cũng được hoà trộn cùng với các mục từ chuyên ngành (không tách thành các bảng mục từ riêng) và được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái để tạo thành một bảng từ thống nhất.

Như vậy, việc xử lý các mục từ liên ngành bình đẳng, giống hoàn toàn với các mục từ chuyên ngành như trên chứng tỏ nó được xem là một bộ phận rất quan trọng trong hệ thống bảng mục từ. Nói chính xác các mục từ liên ngành trở thành một phần trong hệ thống bảng mục từ. Sự có mặt của các mục từ liên ngành rõ ràng góp phần tạo nên sự phong phú, tính toàn diện và thống nhất cho các từ ngữ chuyên ngành. Cho nên, cách giải quyết như vậy trong từ điển rõ ràng là xác đáng bởi đã phản ánh chính xác về sự giao thoa cũng như mối quan hệ khăng khít giữa các ngành khoa học trong thực tế là rất lớn và có xu thế ngày càng diễn ra phổ biến.

3.2. Thực trạng xử lý thông tin của loại mục từ liên ngành

3.2.1. Nguyên tắc giải nghĩa trong từ điển chuyên ngành và thuật ngữ

Xét về mặt khái quát, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận từ điển thuật ngữ thuộc phạm vi của từ điển chuyên ngành. Chẳng hạn, theo các nhà ngôn ngữ học Nga, từ điển chuyên ngành (bao gồm từ điển từ vựng chuyên ngành, từ điển thuật ngữ) là loại sách tra cứu dùng để miêu tả một lĩnh vực nhất định của từ vựng chuyên ngành của một hoặc vài ngôn ngữ [dẫn theo Nguyễn Văn Lợi, 2012, tr.37]. Theo chúng tôi, điểm khác biệt cơ bản giữa từ điển thuật ngữ và từ điển chuyên ngành là ở phạm vi thu thập mục từ. Cụ thể trong từ điển thuật ngữ thường chỉ có một loại đơn vị mục từ đó là thuật ngữ, đây là trường hợp lý tưởng (ví dụ: *Từ điển thuật ngữ tâm lý học, Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự, Từ điển thuật ngữ văn học*) hoặc số lượng mục từ là thuật ngữ gần như chiếm tuyệt đối (ví dụ: *Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí* có 1.650/1.700 là thuật ngữ (chiếm 97,1%), *Từ điển thuật ngữ xuất bản-in-phát hành sách-thư viện-bản quyền* có 1.080/1.150 là thuật ngữ (chiếm 93,9%), *Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông* có 285/314 là thuật ngữ (chiếm 90,8%),...

Còn từ điển chuyên ngành, ngoài các mục từ là thuật ngữ còn có các đơn vị từ vựng chuyên môn khác như tên các cơ quan tổ chức, sự kiện, kí hiệu... và các đơn vị này chiếm tỉ lệ đáng kể trong từ điển.

Tuy nhiên, cả từ điển chuyên ngành, từ điển thuật ngữ (cùng với từ điển bách khoa) được hầu hết các nhà nghiên cứu xếp vào loại từ điển khái niệm. Do xuất phát từ đặc trưng loại hình thuộc từ điển khái niệm, nên theo chúng tôi, chức năng cơ bản của từ điển chuyên ngành và từ điển thuật ngữ là giải nghĩa khái niệm một cách rõ ràng, chính xác. Vì vậy, trong cấu trúc vi mô của từ điển này, thông tin quan trọng nhất là chỉ ra các đặc trưng bản chất của khái niệm (nội hàm khái niệm) thông qua định nghĩa và kèm giải thích (nếu có). Trong đó, điều đáng chú ý là việc giải nghĩa khái niệm đòi hỏi phải gắn với ngành chuyên môn, chứ không phải giải thích khái niệm mang tính phổ thông (dĩ nhiên cũng có những mục từ mang nghĩa giống như từ thông thường). Đây là yêu cầu nhằm đảm bảo các thông tin trong mục từ mang tính chuyên ngành, hoặc có liên quan đến các tri thức của ngành và phục vụ chủ yếu trong phạm vi của những người hoạt động, công tác trong ngành. Vì vậy, thông tin của các mục từ mang tính liên ngành về nguyên tắc cũng phải được xử lí phù hợp, nghĩa là thông tin trong các mục từ liên ngành ít nhiều phải thể hiện được sự liên quan đến ngành và phục vụ chuyên ngành mà đã vay mượn nó.

3.2.2. Cách giải nghĩa mục từ liên ngành trong từ điển thuật ngữ

Qua khảo sát cấu trúc thông tin của mục từ liên ngành trong các cuốn từ điển cho thấy, thuật ngữ của các ngành khác khi được tiếp nhận vào một ngành nào đó nhìn chung chúng vẫn giữ nguyên nội dung khái niệm và hình thức ngôn ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng, tính chất, phương thức... nhưng chúng đã được sử dụng cho mục đích của ngành đó. Cụ thể, cấu trúc thông tin của các mục từ liên ngành được biểu hiện theo các mức độ với 3 cách xử lí như sau:

3.2.2.1. Cách thứ nhất

Tất cả các thông tin mô tả về mục từ liên ngành đều gắn với ngành chuyên môn hoặc liên quan đến ngành chuyên môn (ngành mà đã vay mượn thuật ngữ đó). Có nghĩa là toàn bộ thông tin trong lời giải nghĩa của mục từ liên ngành đều liên quan hướng vào ngành chuyên môn. Ví dụ so sánh mục từ *đường viền* ở hai cuốn từ điển thuật ngữ khác nhau dưới đây:

Đường viền *Nét chạy xung quanh một hình, tách hình đó ra khỏi diện tích xung quanh có định rõ chu vi của hình đó. Đường viền thường đậm hơn hoặc nhạt hơn hẳn màu ở trong. Đường viền có thể liên tục, có thể ngắt quãng, đứt đoạn. Tranh dân gian, tranh phổ biến, tranh truyện, tranh khắc gỗ màu thường có đường viền rõ. Trong tranh nghiên cứu người, tĩnh vật, trong phác thảo bố cục, có khi người ta vẽ đường viền trước, rồi diễn tả đậm nhạt sau, đồng thời điều chỉnh lại đường viền (...). Trong tranh màu, nếu lạm dụng đường viền nhiều mà giảm việc vẽ các đường tương quan đẹp, đúng của các màu sắc thì sẽ rơi vào tình trạng ‘hình vẽ tô màu’, thiếu nét mềm mại, sinh động, thiếu ánh sáng, không gian, nói cách khác là thiếu thẩm mỹ. [Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông].*

Đường viền (cg. Philê, Khung) *Đường kẻ bao quanh hoặc họa tiết tạo thành dãy có chức năng khu biệt mảng khối trong makét một trang báo. Vd. Đường viền khu biệt giữa mảng xét và chính văn, giữa tin và bài, chuyên mục hoặc cột báo, v.v. Đường viền có thể là đường liền hoặc đứt đoạn. Đường viền được dùng phổ biến cho các chuyên mục, đặc biệt là chuyên mục ổn định. Đường viền có thể được dùng kết hợp với nền, tạo mảng khối lớn thay đổi bố cục trang báo tạo hiệu quả thẩm mỹ cho chuyên mục. [Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí].*

Thuật ngữ *đường viền* vốn thuộc ngành mỹ thuật, nhưng được ngành báo chí vay mượn và sử dụng. Trong lời giải nghĩa của mục từ này ở *Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí*, tất cả các thông tin đều hướng về làm rõ: (1) Đặc trưng và chức năng của đường viền trong báo, (2) Đặc điểm chi tiết của đường viền trong báo (3) Vai trò/ cách sử dụng của đường viền trong báo.

Như vậy, ở mục từ này cả ba thông tin của thuật ngữ *đường viên* đều có liên quan trực tiếp đến chuyên ngành báo chí, biểu thị đặc điểm, vai trò, cách sử dụng *đường viên* trong các trang báo. Còn trong *Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông*, tất cả các thông tin của mục từ *đường viên* đều hướng về làm rõ đặc trưng, điểm điểm chức năng, vai trò của đường viên trong các loại tranh, nghĩa là gắn với chuyên ngành mỹ thuật. Như vậy, tuy cùng sử dụng khái niệm chung là *đường viên* nhưng nó gắn với hai đối tượng khác nhau ở hai ngành khác nhau, vì thể tính chất chuyên ngành của khái niệm *đường viên* trong báo chí và mỹ thuật cũng khác nhau. Xét một số ví dụ khác:

Chất liên kết *Chất tạo mảng dùng để trộn với bột màu làm nó kết dính lại với nhau và bám chặt trên mặt giấy trong quá trình truyền mực. Gồm: vecni dầu thảo mộc, vecni tổng hợp, một số chất nhựa.* [Từ điển thuật ngữ xuất bản-in-phát hành sách-thư viện-bản quyền].

Thuật ngữ *chất liên kết* vốn là của ngành hóa học nhưng được sử dụng phổ biến trong ngành in ấn. Ở mục từ này, tất cả các thông tin cũng đều tập trung nhằm làm rõ: (1) Đặc trưng và chức năng của chất liên kết đối với quá trình truyền mực - đây là một công đoạn trong in ấn. (2) Các bộ phận hợp thành của chất liên kết dùng trong in ấn.

Như vậy, mặc dù *chất kết dính* là thuật ngữ được vay mượn từ ngành hóa học, nhưng trong “Từ điển thuật ngữ xuất bản-in-phát hành sách-thư viện-bản quyền”, tất cả các thông tin của mục từ này đều hướng về phục vụ nhóm ngành này”.

Phương tiện vượt sông *Phương tiện nổi và các kết cấu cầu để bộ đội, binh khí kỹ thuật khắc phục chướng ngại nước. Phương tiện vượt sông chế sẵn gồm có: phương tiện cá nhân (quần áo bơi lội, phao cao su...), phương tiện đồ bộ (thuyền cao su, xe ô tô và xe bọc thép lội nước...), bộ cầu phao và phà, bộ cầu cơ giới, cầu phao lắp bằng kim loại. Phương tiện vượt sông tại chỗ (địa phương) gồm tất cả các loại vật liệu tại chỗ và vật nổi có thể dùng làm phao cho từng chiến sĩ bơi qua sông hoặc dùng để đóng bè, làm phà, bắc cầu (gỗ tròn, tre nứa, cây chuối, thùng phuy, thuyền dân, ca nô, phà giao thông...).* [Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự].

Tương tự với hai ví dụ trên, trong ví dụ này, *phương tiện vượt sông* cũng là mục từ liên ngành, cụ thể nó vốn là thuật ngữ của ngành giao thông nhưng được ngành quân sự vay mượn và sử dụng phục vụ cho mục đích của quân sự, nhằm biểu thị các phương tiện vượt sông ở trong ngành quân sự. Ở mục từ này, đã cho cung cấp các thông tin: (1) Đặc trưng và chức năng sử dụng phương tiện vượt sông trong quân sự, (2) Các bộ phận hợp thành của phương tiện vượt sông sử dụng trong quân sự.

Như vậy rõ ràng các thông tin của mục từ này đều tập trung hướng về phục vụ cho mục đích của ngành quân sự.

3.2.2.2. Cách thứ hai

Chỉ có một phần thông tin trong lời giải của mục từ liên ngành liên quan đến ngành của mình (ngành mà đã vay mượn thuật ngữ đó). Các thông tin còn lại vẫn mượn nguyên từ ngành gốc. Trong các từ điển được khảo sát thứ tự sắp xếp chung là: thông tin mô tả thuần túy đặc điểm, đặc trưng của khái niệm, sự vật, đối tượng,... thuộc chuyên ngành gốc xuất hiện trước, còn thông tin chỉ ra mối quan hệ giữa mục từ liên ngành với ngành của mình đứng sau. Thông tin liên quan đến ngành của mình thường là thông tin về vai trò, tác dụng,... hoặc việc sử dụng của khái niệm, sự vật, đối tượng gốc đối với ngành của mình. Chẳng hạn:

Blog (cg. Weblog, trang thông tin điện tử cá nhân) *Một trang web được chủ thể đăng ký khởi tạo trên internet, được sử dụng và cập nhật thường xuyên nhằm thể hiện những thông tin mang tính chất cá nhân, phục vụ nhu cầu lưu trữ, trao đổi hay chia sẻ thông tin với một nhóm người hoặc với cộng đồng rộng rãi sử dụng dịch vụ internet.*

Phần lớn những bài viết trên blog đều bắt nguồn từ những vấn đề trên báo chí, cụ thể là sao chép hoặc tổng hợp lại thông tin từ báo chính thống dưới góc nhìn cá nhân của họ, có thể đi kèm các link

dẫn để minh họa. Bên cạnh đó, nhiều bài viết trên blog có uy tín cũng là một nguồn tư liệu để cho các nhà báo khai thác, phong phú và dễ tìm cho các nhà báo [Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí].

Đây là mục từ liên ngành ở trong báo chí, cụ thể, thuật ngữ này vốn là thuật ngữ của ngành tin học, nhưng được sử dụng phổ biến trong báo mạng điện tử. Ở mục từ này cấu trúc vi mô gồm có các thông tin: (1) Đặc trưng/đặc điểm của bloc, (2) Vai trò/ cách sử dụng của bloc, (3) Việc sử dụng bloc và vai trò của bloc với báo chí.

Ta thấy, trong cấu trúc thông tin của mục từ *Blog*, thông tin (1) và (2) vẫn thuộc tri thức của ngành tin học, chỉ có thông tin (3) gắn với ngành báo chí, phục vụ cho ngành báo chí. Một ví dụ khác:

Ngoa dụ Một phương thức tu từ, một thủ pháp nghệ thuật dựa trên cơ sở phóng đại, cường điệu kích thước, quy mô, tính chất của đối tượng hay hiện tượng được miêu tả. Ví dụ:

Con rận bằng con ba ba/ Đêm nằm nó gây cả nhà thất kinh (Ca dao)

Các nhà văn sử dụng ngoa dụ như một biện pháp nghệ thuật nhằm tăng cường sức mạng biểu hiện cho hình tượng ngoa dụ thường gặp trong các sáng tác dân gian, trong thơ lãng mạn chủ nghĩa và các tác phẩm thuộc thể loại trào phúng. Trong sử thi và một số thể loại khác, ngoa dụ được sử dụng như một biện pháp để tạo ra các hình tượng kì vĩ. [Từ điển thuật ngữ văn học].

Thuật ngữ *ngoa dụ* vốn là của ngành ngôn ngữ học nhưng được ngành văn học tiếp nhận, sử dụng. Ở mục từ này, cấu trúc vi mô gồm có các thông tin: (1) Đặc trưng/ đặc điểm của ngoa dụ, (2) Ví dụ minh họa về ngoa dụ, (3) Việc sử dụng ngoa dụ và vai trò của ngoa dụ trong văn học.

Như vậy, trong cấu trúc lời giải nghĩa của mục từ liên ngành *ngoa dụ* gồm có 3 thông tin chính, trong đó thông tin (1) và (2) thuộc tri thức của ngành ngôn ngữ, biểu thị nội hàm khái niệm *ngoa dụ* nói chung), chỉ có thông tin (3) gắn với ngành văn học, liên quan trực tiếp đến ngành văn học.

3.2.2.3. Cách thứ 3

Mượn nguyên toàn bộ nội dung thông tin của mục từ liên ngành. Nghĩa là ở cách xử lí này, không có thông tin nào của mục từ liên ngành liên quan đến ngành của mình (ngành mà đã vay mượn thuật ngữ đó). Chẳng hạn:

Quá trình: 1. Diễn biến của một hiện tượng nào đó, sự thay thế liên tiếp của các trạng thái, các giai đoạn phát triển. 2. Tập hợp các hành động kế tiếp nhau nhằm đạt kết quả nào đó. [Từ điển thuật ngữ tâm lí học].

Bản đồ: Hình ảnh thu nhỏ và khái quát hóa của một phần mặt đất cong lên mặt giấy phẳng theo những quy luật toán học nhất định. Theo nội dung có: bản đồ địa lí và bản đồ chuyên đề (...). Theo tỉ lệ, bản đồ địa lí có các loại: bản đồ địa lí đại cương (tỉ lệ 1:1.000.000 và nhỏ hơn) và bản đồ địa hình (tỉ lệ lớn hơn 1:1.000.000). Bản đồ địa hình lại có các loại: bản đồ địa hình tỉ lệ nhỏ hay bản đồ địa hình đại cương (tỉ lệ 5:500.000 và nhỏ hơn), bản đồ địa hình tỉ lệ vừa (tỉ lệ 1: 100.000) và bản đồ địa hình tỉ lệ lớn (1:10.000 đến 1:500.000). Các bản đồ tỉ lệ dưới 1:10.000 được gọi là bản đồ mặt phẳng (bình đồ) [Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự].

Lãi suất ưu đãi: Lãi suất cho vay với mức giảm nhẹ so với lãi suất cho vay trên thị trường. Lãi suất ưu đãi thường được dùng nhằm khuyến khích loại hình đi vay, đối tượng đi vay để kích thích giúp đỡ phát triển những ngành nghề nhất định. Trong những trường hợp như vậy, thường có sự can thiệp bằng các biện pháp kinh tế hoặc hành chính của nhà nước. [Từ điển thuật ngữ xuất bản-in-phát hành sách-thư viện-bản quyền].

Biên dịch viên: Người thực hiện việc chuyển đổi nội dung các văn bản tác phẩm, công trình, tài liệu từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Nói một cách khác là truyền tải nội dung văn bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. [Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí].

Cổ đại: Thời kì lịch sử liên quan đến nhiều nền văn minh cổ xưa, thời gian này được tính từ lúc có sự thành văn cho đến giai đoạn cuối của đế chế La Mã (khoảng thế kỉ V-IV trước CN). Cách phân

lì theo kiểu này được sử dụng ở các nền văn minh xung quanh Địa Trung Hải như Ai Cập cổ đại, Cận đông cổ đại, Hi Lạp cổ đại, La Mã cổ đại. [Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông].

Có thể thấy *quá trình* là thuật ngữ thuộc ngành sinh học nhưng được ngành tâm lí học sử dụng, *bản đồ* là thuật ngữ thuộc ngành địa lí được ngành quân sự sử dụng, *lãi suất ưu đãi* là thuật ngữ thuộc ngành kinh tế - tài chính nhưng được ngành xuất bản sử dụng, *biên dịch viên* là thuật ngữ thuộc ngành ngôn ngữ nhưng được ngành báo chí sử dụng, *cổ đại* là thuật ngữ thuộc ngành lịch sử đã được ngành mỹ thuật sử dụng. Điềm chung trong cấu trúc thông tin của các mục từ liên ngành trong các từ điển ở trên cho thấy, toàn bộ nội dung thông tin của chúng vẫn được giữ nguyên ở ngành gốc, không có thông tin nào gắn trực tiếp với ngành của mình. Tuy nhiên, đi vào chi tiết cho thấy, hầu hết các thuật ngữ liên ngành được xử lí theo kiểu này là các thuật ngữ cơ bản, khái quát. Dựa trên cơ sở nội hàm khái niệm chung đó, các ngành ứng dụng để tạo ra các thuật ngữ phái sinh mang tính chất đặc thù với chuyên ngành của mình. Ví dụ:

- **Quá trình** → *quá trình tâm lí, quá trình tâm lí vô thức, ...* [Từ điển thuật ngữ tâm lí học]
- **Bản đồ** → *bản đồ đảm bảo công trình, bản đồ báo cáo về địch, ...* [Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự].
- **Biên dịch viên** → *biên dịch viên phim truyền hình, biên dịch viên tin tức.*
- **Chuyển đổi số** → *chuyển đổi số trong báo chí.* [Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí]
- **Cổ đại** → *chủ nghĩa cổ điển.*
- **Dã thú** → *trường phái dã thú* (Từ điển thuật ngữ Mỹ thuật phổ thông)

Xét về tính chuyên ngành, trong các cách xử lí đối với các mục từ liên ngành nói trên, cách thứ nhất và cách thứ hai là hai cách giải nghĩa mang lại hiệu quả nhất vì các thông tin được giải nghĩa về mục từ liên ngành hoàn toàn gắn trực tiếp (cách thứ nhất) hoặc có liên quan đến ngành mình (cách thứ 2), qua đó thể hiện được tính chuyên ngành rõ nét và thỏa mãn được người sử dụng trong việc muốn tìm hiểu các thông tin tri thức mang tính chuyên ngành. Trong các từ điển được khảo sát, hầu hết cách giải nghĩa mục từ liên ngành đã đáp ứng được điều này bởi đa số các mục từ liên ngành được giải nghĩa theo hai cách trên.

Trong thực tiễn lẽ dĩ nhiên các thuật ngữ liên ngành phải được sử dụng cho mục đích của ngành thì người ta mới mượn. Vấn đề là các nhà biên soạn phải chỉ ra được tính chất chuyên ngành của mục từ dạng này trong các từ điển chuyên ngành nói chung, từ điển thuật ngữ nói riêng. Vì khái niệm chung của chúng là vậy, nhưng khi được sử dụng vào ngành mình chúng có nét riêng, đặc thù gì. Do đó, khi biên soạn các mục từ liên ngành đòi hỏi nhà biên soạn không chỉ giữ nguyên nội dung khái niệm (và hình thức ngôn ngữ) của mục từ liên ngành mà còn phải chỉ ra các thông tin có liên quan đến chuyên ngành, chẳng hạn như chỉ ra vai trò hoặc cho thấy chúng được sử dụng, ứng dụng như thế nào trong lĩnh vực của ngành mình.

4. Kết luận

Hiện nay, tính giao thoa giữa các ngành khoa học ngày càng phát triển mạnh mẽ. Điều này thể hiện rõ nét ở việc tiếp nhận, vay mượn một bộ phận thuật ngữ giữa các ngành. Do đó, trong các cuốn từ điển thuật ngữ nói chung hiện nay thường có các mục từ mang tính liên ngành. Trong việc biên soạn các thuật ngữ liên ngành, rõ ràng việc chỉ ra vai trò của mục từ này đối với ngành của mình hoặc chúng được sử dụng như thế nào trong ngành của mình thì việc biên soạn các mục từ liên ngành thực sự mới có giá trị và ý nghĩa. Nhìn chung trong các từ điển, đa số các mục từ mang tính liên ngành đều có lời giải nghĩa đã đáp ứng được điều này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Trọng Báu (2008), "Từ điển - sách công cụ ứng dụng và lịch sử phát triển", *Ngôn ngữ học - một số phương diện nghiên cứu liên ngành*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Vũ Quang Hào (2005), *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Lợi (2011) "Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong thuật ngữ học ở Cộng hòa Liên bang Nga" trong: Hà Quang Năng (2012), *Thuật ngữ học, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Phê, chủ biên (2012), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
6. Trung Thuần (1989), "Về việc định nghĩa các thuật ngữ khoa học trong các loại từ điển", *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Phạm Hùng Việt (2010), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận cơ bản về từ điển học và bách khoa thư Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

Tiếng Anh

8. Sager, Juan C., (1990), *Practical Course in Terminology Processing*, Amsterdam-Philadelphia, John Benjamins Publishing Company.
9. Singh, Ram Adhar (1982), "Types of Dictionaries", *An Introduction to Lexicography*, <http://www.ciil-ebooks.net/html/lexico/link6.htm>, truy cập ngày 20/06/2022.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Cục Khoa học quân sự (1985), *Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự*, Bộ Tổng tham mưu - Cục quân sự xuất bản, Hà Nội.
2. Cục Xuất bản (2002), *Từ điển thuật ngữ xuất bản-in phát hành sách-thư viện-bản quyền*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
3. Vũ Dũng, chủ biên (2012), *Từ điển thuật ngữ tâm lý học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Quách Thị Gấm, chủ biên (2024), *Từ điển giải thích thuật ngữ báo chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, chủ biên (1999), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Đặng Thị Bích Ngân, chủ biên (2002), *Từ điển thuật ngữ mỹ thuật phổ thông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Processing of interdisciplinary entries in some dictionaries of terms

Abstract: In science, besides the specialization and differentiation in the direction of specialization, any scientific field or specialty in its operation cannot help but be related to one or more other scientific fields. This has led to the mixing of conceptual systems. Therefore, in specialized dictionaries in general, and terminology dictionaries in particular, there are often interdisciplinary entries, or entries received or borrowed from other fields. This article focuses on examining the collection, processing of entries and information content of interdisciplinary entries in some specific terminology dictionaries. The survey results will contribute to clarifying the characteristics of interdisciplinary entries in dictionaries.

Key words: terminology dictionary; specialized dictionary; specialized entries; interdisciplinary entries; entry information.